

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3731 /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 30 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023
huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền Địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 19/2022/NQ-HĐND ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục bổ sung các dự án thu hồi đất năm 2022 tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục các dự án thu hồi đất năm 2023 tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Thống Nhất tại Tờ trình số 594/TTr-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022; Kết luận thẩm định hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Thống Nhất tại Thông báo số 265/TB-HĐTĐQHKSDD ngày 29 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện và Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 915/TTr-STNMT ngày 30 tháng 12 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Thống Nhất với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2023 (Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục I đính kèm).

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2023 (Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục II đính kèm).

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023.

a) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 theo loại đất hiện trạng (Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục III đính kèm).

b) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 theo loại đất trong hồ sơ địa chính (Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục IV đính kèm).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Thống Nhất có trách nhiệm:

1. Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Công Thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Tư pháp, Chỉ huy Trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Giám đốc Công an tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Thống Nhất, Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện Thống Nhất, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Thống Nhất, các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tỉnh ủy (b/c);
- Hội đồng nhân dân tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch;
- Hội đồng nhân dân huyện Thống Nhất;
- Chánh, Phó Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN (27b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Phi



KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2023 HUYỆN THỐNG NHẤT
(Kèm theo Quyết định số 3731/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

PHỤ LỤC 01

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Bầu Hàm 2	Gia Kiểm	Gia Tân 1	Gia Tân 2	Gia Tân 3	Hưng Lộc	Lộ 25	Quang Trung	TT. Dầu Giây	Xuân Thiện
1	Đất nông nghiệp	NNP	20.806,56	2.804,32	2.982,14	1.121,99	1.257,06	1.715,83	3.086,34	1.694,09	2.503,04	713,28	2.928,47
1.1	Đất trồng lúa	LUA	347,47	-	-	-	133,29	-	41,31	168,29	-	-	4,58
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	270,02	-	-	103,08	-	-	16,23	149,04	-	-	1,67
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.979,10	24,07	117,70	88,34	297,36	313,26	316,68	648,75	56,72	2,64	113,58
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	17.504,85	2.752,30	2.475,64	966,94	716,51	1.290,47	2.663,92	799,89	2.355,03	710,61	2.773,54
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	112,56	0,91	19,89	8,48	10,33	47,11	17,60	5,14	1,01	-	2,09
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	862,58	27,04	368,91	58,23	99,57	64,99	46,83	72,02	90,28	0,03	34,68
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.046,29	207,78	343,94	992,44	203,98	183,38	425,53	254,74	544,09	700,35	190,06
2.1	Đất quốc phòng	CQP	33,69	-	-	-	29,66	-	-	-	-	-	4,03
2.2	Đất an ninh	CAN	8,80	5,00	-	-	-	-	-	-	-	-	3,80
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	328,36	-	-	-	-	-	-	-	-	328,36	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	10,22	-	-	-	-	-	10,22	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	63,53	2,07	0,18	38,22	0,15	1,02	3,21	-	4,38	10,55	3,75
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	57,88	0,43	13,46	1,00	4,44	0,17	17,83	0,16	12,72	5,23	2,44
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	187,23	-	66,48	-	-	-	17,82	-	102,93	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.322,21	101,37	119,67	108,07	70,41	73,65	166,16	99,89	288,01	213,06	81,92
	Trong đó:												
	- Đất giao thông	DGT	856,01	83,57	87,33	53,63	48,02	51,32	141,07	83,55	90,58	153,23	63,71
	- Đất thủy lợi	DTL	53,31	2,21	15,50	11,00	3,20	4,42	2,75	2,89	4,61	2,53	4,20
	- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	25,74	0,18	-	0,70	0,16	0,18	1,50	0,83	0,64	20,60	0,95
	- Đất cơ sở y tế	DYT	4,83	-	0,04	0,03	0,05	0,06	0,21	0,07	0,63	3,52	0,22

Thứ tự	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Bàu Hạm 2	Gia Kiệm	Gia Tân 1	Gia Tân 2	Gia Tân 3	Hưng Lộc	Lộ 25	Quang Trung	TT. Dầu Giây	Xuân Thiện		
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	63,36	3,39	5,11	5,04	3,46	1,57	6,82	4,64	7,55	22,83	2,95		
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	11,01	0,81	0,03	-	1,12	1,28	0,54	1,37	1,85	0,34	3,67		
	- Đất công trình năng lượng	DNL	4,24	0,59	0,07	0,95	1,42	0,12	0,05	0,05	-	0,87	0,12		
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,73	-	0,02	-	-	-	0,09	0,06	0,06	0,42	0,08		
	- Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
	- Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,77	-	-	-	-	-	0,21	-	-	0,56	-		
	- Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	129,47	-	-	-	-	-	-	-	129,47	-	-		
	- Đất cơ sở tôn giáo	TON	64,93	2,33	4,90	24,28	4,58	4,26	8,51	3,12	6,14	3,41	3,40		
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	102,83	8,18	6,62	12,14	8,16	10,32	4,01	3,08	45,91	1,96	2,45		
	- Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
	- Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,19	-	-	-	-	-	0,19	-	-	-	-		
	- Đất chợ	DCH	4,63	0,11	0,05	0,30	0,24	0,12	0,21	0,23	0,57	2,63	0,17		
	- Đất hạ tầng khác	DHK	0,16	-	-	-	-	-	-	-	-	0,16	-		
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.11	Đất sinh hoạt công đồng	DSH	3,82	1,23	0,33	0,11	0,34	0,21	0,12	0,31	0,65	0,33	0,19		
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	8,17	0,19	-	-	-	-	-	4,50	2,70	0,78	-		
2.13	Đất ở nông thôn	ONT	938,52	62,96	128,80	87,51	86,76	91,24	181,04	107,46	120,11	-	72,64		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	117,40	-	-	-	-	-	-	-	-	117,40	-		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,56	5,00	0,16	0,19	0,27	0,11	1,37	0,48	0,56	14,22	0,20		
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,08	-	-	-	-	-	0,14	-	-	0,94	-		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,27	0,25	-	-	-	-	0,36	0,17	-	0,49	-		
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	195,98	29,28	14,86	11,77	11,95	16,98	27,26	41,77	12,03	1,16	28,92		
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	745,57	-	-	745,57	-	-	-	-	-	-	-		
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		





PHỤ LỤC 02

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN THÔNG NHẤT
Kèm theo Quyết định số 3731/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Bàu Hàm 2	Gia Kiệm	Gia Tân 1	Gia Tân 2	Gia Tân 3	Hưng Lộc	Lộ 25	Quang Trung	TT. Dầu Giây	Xuân Thiện
1	Đất nông nghiệp	NNP	157,64	14,01	1,35	7,82	-	-	50,79	2,20	14,17	56,57	10,73
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2,20	-	-	-	-	-	-	2,20	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,05	-	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	154,09	14,01	-	7,82	-	-	50,79	-	14,17	56,57	10,73
1.4	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,30	-	1,30	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,58	-	-	-	-	-	-	0,47	-	0,11	-
2.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,11	-	-	-	-	-	-	-	-	0,11	-
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,31	-	-	-	-	-	-	0,31	-	-	-
	Trong đó:												
	- Đất cơ sở y tế	DYT	0,24	-	-	-	-	-	-	0,24	-	-	-
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,07	-	-	-	-	-	-	0,07	-	-	-
2.3	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,05	-	-	-	-	-	-	0,05	-	-	-
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,11	-	-	-	-	-	-	0,11	-	-	-





KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 THEO LOẠI ĐẤT HIỆN TRẠNG CỦA HUYỆN THỐNG NHẤT
(Kèm theo Quyết định số 3781/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

PHỤ LỤC 03

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Bàu Hàm 2	Gia Kiệm	Gia Tân 1	Gia Tân 2	Gia Tân 3	Hưng Lộc	Lộ 25	Quang Trung	TT. Dầu Giây	Xuân Thiện
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	255,32	21,74	24,04	57,06	7,00	7,07	58,03	24,50	24,44	10,71	20,73
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	0,12	-	-	-	0,12	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	34,60	-	-	-	6,14	6,07	10,39	12,00	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	212,26	21,74	22,74	50,02	0,74	1,00	47,64	12,50	24,44	10,71	20,73
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	7,04	-	-	7,04	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1,30	-	1,30	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó:												
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-





PHỤ LỤC 04

KẾ HOẠCH CHUYÊN MỤC DỊCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 THEO LOẠI ĐẤT HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH CỦA HUYỆN THÔNG NHẤT

(Kèm theo Quyết định số 5781/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Bàu Hầm 2	Gia Kiệm	Gia Tân 1	Gia Tân 2	Gia Tân 3	Hưng Lộc	Lộ 25	Quang Trung	TT. Dầu Giây	Xuân Thiện
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	270,82	25,24	26,34	58,26	7,00	7,57	60,53	26,70	24,94	10,71	23,53
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	10,12	1,50	0,80	0,20	0,12	0,50	2,50	2,20	0,50	-	1,80
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	40,10	2,00	1,50	1,00	6,14	6,07	10,39	12,00	-	-	1,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	212,26	21,74	22,74	50,02	0,74	1,00	47,64	12,50	24,44	10,71	20,73
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	7,04	-	-	7,04	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1,30	-	1,30	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		35,00	5,50	3,00	0,50	2,50	3,50	6,50	7,50	1,50	-	4,50
	Trong đó:												
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	35,00	5,50	3,00	0,50	2,50	3,50	6,50	7,50	1,50	-	4,50